

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CP RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động Quý 4 Năm 2023

từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 1 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại Thuyết minh VIII)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		258.593.920.579	250.519.356.428
I. Tiền, các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.671.522.434	9.711.498.688
1. Tiền	111		8.171.522.434	5.711.498.688
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		96.780.000.000	108.470.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	96.780.000.000	108.470.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.814.563.994	18.994.421.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	14.884.485.720	19.244.969.904
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.248.773.520	998.975.154
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	10.200.780.677	9.269.952.819
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(10.519.475.923)	(10.519.475.923)
IV. Hàng tồn kho	140		98.511.928.016	72.569.262.093
1. Hàng tồn kho	141	V.6	117.771.809.869	91.939.822.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.259.881.853)	(19.370.560.328)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.815.906.135	40.774.173.693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	483.757.438	653.172.030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	36.332.148.697	40.121.001.663
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.325.777.939	137.552.220.595
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại Thuyết minh VIII)
II. Tài sản cố định	220		88.108.961.322	107.093.031.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	75.105.761.322	94.089.831.810
- Nguyên giá	222		740.038.069.605	740.038.069.605
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(664.932.308.283)	(645.948.237.795)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	13.003.200.000	13.003.200.000
- Nguyên giá	228		13.605.079.600	13.605.079.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(601.879.600)	(601.879.600)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.216.816.617	30.459.188.785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	29.216.816.617	30.459.188.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		375.919.698.518	388.071.577.023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại Thuyết minh VIII)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.146.640.274	22.414.537.080
I. Nợ ngắn hạn	310		20.146.640.274	22.414.537.080
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.809.707.022	2.417.713.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		373.256.454	306.117.060
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.866.704.601	10.572.187.249
4. Phải trả người lao động	314		1.990.539.209	2.355.515.899
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.146.537.255	2.481.959.533
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4.367.442.812	1.437.834.652
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.586.030.827	2.834.586.664
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.422.094	8.622.094
II. Nợ dài hạn	330		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		355.773.058.244	365.657.039.943
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	355.773.058.244	365.657.039.943
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.920.000	12.920.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		613.480.582.279	613.480.582.279
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(457.720.444.035)	(447.836.462.336)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(447.836.462.336)	(434.635.866.173)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.883.981.699)	(13.200.596.163)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		375.919.698.518	388.071.577.023

Người lập/ Kế toán trưởng



Đỗ Thành Luân

Giám đốc



Trần Hậu Cường

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2024.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)
Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Năm trước (Trình bày lại Thuyết minh VIII)	Luỹ kế từ đầu năm		Năm trước (Trình bày lại Thuyết minh VIII)
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại Thuyết minh VIII)		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại Thuyết minh VIII)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.567.537.355	36.372.239.008	108.475.645.364	122.994.434.182		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.387.345.912	1.948.269.075	7.589.507.072	8.667.532.207		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.180.191.443	34.423.969.933	100.886.138.292	114.326.901.975		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	22.169.858.097	25.700.769.870	72.651.334.006	83.286.094.234		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.010.333.346	8.723.200.063	28.234.804.286	31.040.807.741		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.610.374.619	1.912.973.670	7.548.698.399	5.944.848.076		
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	10.515.723	26.752.362	11.331.578		
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	3.484.932	8.197.260	3.484.932		
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	8.531.022.458	8.362.788.419	26.092.369.720	28.711.935.699		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.302.652.450	6.304.724.577	19.780.331.868	20.715.072.011		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.212.966.943)	(4.041.854.986)	(10.115.951.265)	(12.452.683.471)		
11. Thu nhập khác	31	VI.8	53.512	246.354.765	296.547.496	798.122.156		
12. Chi phí khác	32	VI.8	214.097	1.225.557.349	64.577.930	1.546.034.848		
13. Lợi nhuận khác	40		(160.585)	(979.202.584)	231.969.566	(747.912.692)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.213.127.528)	(5.021.057.570)	(9.883.981.699)	(13.200.596.163)		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.213.127.528)	(5.021.057.570)	(9.883.981.699)	(13.200.596.163)		

Người lập/ Kế toán trưởng

Đỗ Thành Luân



Trần Hậu Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước (Trình bày lại Thuyết minh VIII)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			(9.883.981.699)	(13.200.596.163)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.984.070.488	19.049.455.710
- Các khoản dự phòng	03		(359.234.312)	4.777.613.449
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(37.009.298)	(59.143.766)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.511.174.542)	(5.606.538.295)
- Chi phí lãi vay	06		8.197.260	3.484.932
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.200.867.897	4.964.275.867
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.968.710.926	(2.120.177.603)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.831.987.448)	(11.905.409.501)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.017.140.969)	3.036.494.989
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.411.786.760	1.825.136.718
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.197.260)	(3.484.932)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.200.000)	(51.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.278.160.094)	(4.254.364.462)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(246.018.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	384.549.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.280.000.000)	(107.470.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		111.970.000.000	108.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.511.174.542	4.773.086.052
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		19.201.174.542	5.741.616.643

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước (Trình bày lại Thuyết minh VIII)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.500.000.000	3.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.500.000.000)	(3.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		923.014.448	1.487.252.181
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.711.498.688	8.165.102.741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37.009.298	59.143.766
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10.671.522.434	9.711.498.688

Người lập/Kế toán trưởng



Đỗ Thành Luân

Giám đốc



Trần Hậu Cường

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội được đổi tên từ Công ty cổ phần Cồn Rượu Hà Nội theo Giấy phép đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07/07/2020. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014424 do sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và giấy phép kinh doanh từ khi được cấp đến nay đã được sửa đổi 04 lần do tăng vốn điều lệ tại các thời điểm sau:

- Lần 1 Ngày 19/8/2008 từ 48,5 tỷ lên 59,85 tỷ
- Lần 2 Ngày 12/1/2009 từ 59,85 tỷ lên 70,623 tỷ
- Lần 3 Ngày 29/5/2010 từ 70.623 tỷ lên 108,5 tỷ
- Lần 4 Ngày 17/08/2010 từ 108,5 tỷ lên 200 tỷ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 94 Lò đúc phường Phạm đình Hồ quận Hai Bà trung thành phố Hà Nội. Nhà máy sản xuất tại khu công nghiệp Yên phong Tỉnh Bắc Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát, cồn, bao bì.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các Công ty con:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Rượu HN	Kinh doanh bia rượu	10.000.000.000	100%

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên thương mại Rượu Hà nội, công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 0104006633 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 2/6/2009. có vố điều lệ là 10 tỷ đồng do Công ty là chủ sở hữu. Hoạt động chính của Công ty TNHH một thành viên thương mại rượu hà nội là kinh doanh các loại đồ uống có cồn và không có cồn như rượu. Bia. nước giải khát và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu, cồn và các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ, thực phẩm. Hiện tại Công ty TNHH MTV Thương mại Rượu Hà Nội đã sát nhập vào công ty mẹ đang làm thủ tục đóng mã số thuế.

Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Nhà máy Rượu Hà Nội tại Bắc Ninh

VP Đại Diện Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Thành phố Đà Nẵng

CN Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Thành phố Hồ Ch Minh

Cửa hàng GTSP của Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Bắc Ninh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200.

II. KỶ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh: Là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào Công ty con. Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con. Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao trong khung hướng dẫn của TT 45/2013 – TT-BTC như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	577 tháng
- Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí CCDC chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 577 tháng

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	8.171.522.434	5.711.498.688
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	4.000.000.000
Cộng	10.671.522.434	9.711.498.688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi kỳ hạn	96.780.000.000	96.780.000.000	108.470.000.000	108.470.000.000
	96.780.000.000	96.780.000.000	108.470.000.000	108.470.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	-	-

Đvt : VND

3. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó đòi	10.519.475.923	10.519.475.923	10.519.475.923	10.519.475.923
Cộng	10.519.475.923	10.519.475.923	10.519.475.923	10.519.475.923

4. Phải thu khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty cổ phần sản xuất thương mại XNK Quang Anh	2.116.412.499	2.116.412.499
Công ty CP C.P.M	499.951.087	1.499.926.123
Cty TNHH TM TH Cát Linh	2.838.834.838	2.911.515.689
Công ty TNHH Đại Việt	1.885.802.323	2.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Tây Hồ	-	2.198.007.620
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP HÙNG TÙNG LINH	671.558.103	1.895.563.626
Công ty CP TM và DV Tổng hợp Đức Thành	1.493.211.808	1.476.106.694
Phải thu các khách hàng khác	5.378.715.062	5.147.437.653
Cộng	14.884.485.720	19.244.969.904

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thu của nhà thầu	929.840.793	929.840.793	929.840.793	929.840.793
Công ty TNHH Trường Quang II	6.402.416.280	6.402.416.280	6.402.416.280	6.402.416.280
Phải thu khác	35.656.536	-	3.223.354	-
Tạm ứng cho người lao động	-	-	-	-
Phải thu về tiền lãi ngân hàng dự thu	2.736.067.068	-	1.837.672.392	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	96.800.000	-	96.800.000	-
Cộng	10.200.780.677	7.332.257.073	9.269.952.819	7.332.257.073

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
Hàng đang đi đường	139.566.485	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	48.768.763.292	(13.263.379.835)	47.887.370.664	(13.641.675.195)
Công cụ, dụng cụ	4.668.407.997	(3.244.143.676)	4.160.446.221	(3.162.559.338)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.299.047.062	(237.988.372)	9.014.185.057	(180.300.108)
Thành phẩm	43.879.707.089	(2.514.369.970)	30.877.820.479	(2.386.025.687)
Hàng hóa	-	-	-	-
Hàng gửi bán	16.317.944	-	-	-
Cộng	117.771.809.869	(19.259.881.853)	91.939.822.421	(19.370.560.328)

7. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế	483.757.438	653.172.030
Cộng	483.757.438	653.172.030
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ, TB văn phòng	941.012.094	1.271.261.538
Trả trước Phí cơ sở hạ tầng tại khu CN Yên Phong - Bắc Ninh	28.275.804.523	29.187.927.247
Cộng	29.216.816.617	30.459.188.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	195.973.614.610	508.509.109.605	16.884.624.555	18.670.720.835	740.038.069.605
Số tăng trong kỳ					
- <i>Mua sắm mới</i>					
- <i>Tặng khác</i>					
Số giảm trong kỳ					
- <i>Thanh lý</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối kỳ	195.973.614.610	508.509.109.605	16.884.624.555	18.670.720.835	740.038.069.605
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	168.233.805.321	444.519.986.046	14.873.225.590	18.321.220.838	645.948.237.795
Số tăng trong kỳ	3.241.466.407	14.930.896.423	718.507.658	93.200.000	18.984.070.488
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	171.475.271.728	459.450.882.469	15.591.733.248	18.414.420.838	664.932.308.283
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.739.809.289	63.989.123.559	2.011.398.965	349.499.997	94.089.831.810
Tại ngày cuối kỳ	24.498.342.882	49.058.227.136	1.292.891.307	256.299.997	75.105.761.322

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 337.402.096.205 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	601.879.600	601.879.600
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	601.879.600	601.879.600
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.003.200.000	-	13.003.200.000
Tại ngày cuối kỳ	13.003.200.000	-	13.003.200.000

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng : 601.879.600 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án dây truyền SX cồn khô	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	-
Cộng	-	-

11. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Cty TNHH TT San Miguel Yamamura HP	73.690.464	73.690.464	1.015.047.936	1.015.047.936
Guala Closures Technologia Ukraine LLC	1.466.469.222	1.466.469.222	-	-
Cty ĐTPT HT Viglacera CN TCT Viglacera	-	-	-	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bảo Vân	-	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	2.269.547.336	2.269.547.336	1.402.665.993	1.402.665.993
Cộng	3.809.707.022	3.809.707.022	2.417.713.929	2.417.713.929

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2023 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.037.449.922	10.537.554.530	10.490.611.029	1.084.393.423
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.810.625.108	52.496.572.672	58.307.197.780	-
Thuế TNCN	50.910.966	184.618.320	120.620.808	114.908.478
Thuế đất	2.090.763.482	3.770.292.108	4.837.067.188	1.023.988.402
Thuế XNK	-	844.317.118	844.317.118	-
Thuế tài nguyên	-	235.728.200	233.741.000	1.987.200
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế khác	1.582.437.771	1.148.989.327	90.000.000	2.641.427.098
Cộng	10.572.187.249	69.225.072.275	74.930.554.923	4.866.704.601
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập DN (*)	17.876.576.983	296.474.264	-	18.173.051.247
Thuế TTDB(**)	22.244.424.680	-	4.085.327.230	18.159.097.450
Cộng	40.121.001.663	296.474.264	4.085.327.230	36.332.148.697

(*) Khoản thuế TNDN phải thu bao gồm:

- 454.515.226 VND là khoản thuế TNDN do các năm trước Công ty đã nộp thừa, do hoạt động kinh doanh lỗ lũy kế lớn nên chưa phát sinh thuế TNDN phải nộp để bù trừ.

- 17.718.536.022 VND là theo QĐ số 31755/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 10/05/2023 sửa đổi nội dung QĐ số 40323/QĐ-CTHN-TTKT3 ngày 18/10/2021 về xử lý thuế theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước liên quan đến số thuế TNDN được điều chỉnh giảm theo số thuế TTDB đã nộp tăng do kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

(**) Thuế TTDB được giảm từ 2018-2022 do chiết khấu thương mại (*Thuyết minh VIII*)

13. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	176.000.000	200.154.000
Chiết khấu thương mại	1.289.037.255	1.773.048.845
Chi phí phải trả khác	681.500.000	508.756.688
Cộng	2.146.537.255	2.481.959.533

14. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	83.757.893	53.320.012
BHXH, BHTN, BHYT	-	-
Phụ cấp cơm ca, phụ cấp khác cho NLD	3.286.941.561	950.019.797
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	388.925.313	193.140.515
Phải trả khác	607.818.045	241.354.328
Cộng	4.367.442.812	1.437.834.652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(453.453.753.450)	360.039.748.829
Lãi (lỗ) trong kỳ (Trình bày lại Thuyết minh VIII)				(13.200.596.163)	(13.200.596.163)
Trích lập các quỹ					
- Điều chỉnh hồi tố khoản thuế TTTB giảm do CKTM (Thuyết minh VIII)				18.817.887.277	18.817.887.277
Chia cổ tức 2022					
Sử dụng quỹ					
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(447.836.462.336)	365.657.039.943
Lãi (lỗ) trong kỳ				(9.883.981.699)	(9.883.981.699)
Trích lập các quỹ					
Chia cổ tức 2023					
Sử dụng quỹ					
sát nhập quỹ từ Cty Con					
Số dư cuối năm	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(457.720.444.035)	355.773.058.244



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Bia Rượu NGK Hà Nội	108.580.410.000	54.29	108.580.410.000	54.29
Vốn góp của các đối tượng khác	284.460.000	0.14	284.460.000	0.14
Streecar Investment Holding Pte.Ltd	91.135.130.000	45.57	91.135.130.000	45.57
Cộng	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
USD	111.123,21	91.003,68
EUR	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	892.971.877	892.971.877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm rượu	32.727.395.827	34.703.990.001	100.416.692.859	114.923.936.270
- Doanh thu khác	254.263.921	289.382.224	1.844.824.659	2.939.595.120
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.585.877.607	1.378.866.783	6.214.127.846	5.130.902.792
Cộng	34.567.537.355	36.372.239.008	108.475.645.364	122.994.434.182

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Chiết khấu thương mại	2.374.075.614	1.948.269.075	7.576.236.774	8.667.532.207
- Hàng bán bị trả lại	13.270.298		13.270.298	0
Cộng	2.387.345.912	1.948.269.075	7.589.507.072	8.667.532.207

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	22.072.976.131	22.246.544.973	72.762.012.481	79.831.869.337
Dự phòng giảm giá HTK	96.881.966	3.454.224.897	-110.678.475	3.454.224.897
Cộng	22.169.858.097	25.700.769.870	72.651.334.006	83.286.094.234

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.573.067.661	1.644.537.509	7.511.174.542	5.606.538.295
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	297.660	268.436.161	514.559	272.040.306
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	37.009.298	0	37.009.298	66.269.475
Cộng	1.610.374.619	1.912.973.670	7.548.698.399	5.944.848.076

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Lãi tiền vay	0	3.484.932	8.197.260	3.484.932
Lỗ tỷ giá đã thực hiện	0	25.916	18.555.102	841.771
Lỗ tỷ giá chưa thực hiện	0	7.004.875	0	7.004.875
Cộng	0	10.515.723	26.752.362	11.331.578

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Chi phí nhân viên	5.102.585.385	4.996.469.518	16.014.235.168	18.814.626.555
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	64.676.700	561.526.889	579.081.253	952.096.859
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.577.314	24.944.146	74.309.256	109.326.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	653.947.770	572.208.546	2.424.327.407	2.362.698.448
Chi phí bằng tiền khác	2.691.235.289	2.207.639.320	7.000.416.636	6.473.186.996
Cộng	8.531.022.458	8.362.788.419	26.092.369.720	28.711.935.699

b. Chi phí quản lý

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Chi phí nhân viên	3.016.111.442	2.259.027.730	7.509.940.465	7.461.208.664
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.368.000	19.359.000	70.195.000	64.687.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	189.005.997	175.899.747	756.023.988	806.893.168
Thuê đất, thuê phí, lệ phí	1.356.554.208	1.160.830.918	4.686.936.303	4.736.112.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.905.622	398.761.224	1.626.033.389	1.594.743.928
Chi phí bằng tiền khác	2.317.807.181	2.290.845.958	5.112.302.723	5.778.986.659
Trợ cấp mất việc làm	18.900.000	0	18.900.000	272.440.000
Cộng	7.302.652.450	6.304.724.577	19.780.331.868	20.715.072.011

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu	14.177.367.638	16.331.897.433	66.360.100.102	49.034.467.028
Chi phí nhân công	9.772.485.966	9.241.060.731	29.181.125.359	33.318.137.343
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.746.017.622	4.739.278.202	18.984.070.488	19.049.455.710
CP Dịch vụ mua ngoài	3.271.167.302	3.264.929.331	12.727.013.196	12.930.081.649
Chi phí khác bằng tiền	5.344.592.209	8.573.563.784	15.558.475.065	19.360.655.781
Cộng	37.311.630.737	42.150.729.481	142.810.784.210	133.692.797.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thu nhập khác, chi phí khác
a. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Thanh lý nhượng bán tài sản	0	0	0	384.549.091
Thu Nhập từ bồi thường		8.000.000	0	8.000.000
Thu nhập khác	53.512	238.354.765	296.547.496	405.573.065
Cộng	53.512	246.354.765	296.547.496	798.122.156

b. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Phạt vi phạm hành chính thuế	0	1.178.450.241	64.355.562	1.178.534.748
Chi phí khác	214.097	47.107.108	222.368	367.500.100
Cộng	214.097	1.225.557.349	64.577.930	1.546.034.848

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.213.127.528)	(5.021.057.570)	(9.883.981.699)	(13.200.596.163)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Các khoản điều chỉnh tăng				-
+ Chi phí không hợp lệ				-
+ Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính				-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
+ Cổ tức được chia	-	-	-	-
Tổng LN tính thuế	(4.213.127.528)	(5.021.057.570)	(9.883.981.699)	(13.200.596.163)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Tổng CP thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương Mại Habeco	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Thương Mại bia Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamaura Hải Phòng	Công ty liên kết của Công ty mẹ

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội	18.480.000	147.133.902	31.945.800	243.447.202
- Công ty CP Bia Hà Nội Hồng Hà	30.000.000	30.000.000	120.000.000	120.000.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại Habeco			72.000.000	24.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội Nghệ An		5.610.060	5.770.920	5.610.060
Công ty CP Thương Mại bia Hà Nội		10.364.691	4.145.876	10.364.691
- Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Kim Bài			0	27.360.000
- Công ty CP Habeco Hải Phòng	6.254.400	6.738.667	6.254.400	6.738.667
Cộng	54.734.400	193.108.653	240.116.996	437.520.620

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamaura Hải Phòng		2.968.887.955	13.167.130.540	8.965.449.271
- Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco			5.389.100	0
Cộng	0	2.968.887.955	13.172.519.640	8.965.449.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội	20.328.000	99.904.128
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	-	-
Công ty CP Thương Mại bia Hà Nội	-	11.401.160
Cộng	20.328.000	111.305.288
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Kim Bài	4.577.549	4.577.549
Cộng	4.577.549	4.577.549
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamaura Hải Phòng	73.690.464	1.015.047.936
Cộng	73.690.464	1.015.047.936

3. Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác (*)		
Ông Trần Hậu Cường – Giám đốc	422.179.674	361.699.680
Ông Tống Nguyên Long – Phó Giám đốc	356.793.695	335.439.985
Bà Phạm Thị Lan Anh – Trưởng Ban kiểm soát	213.838.542	219.773.160
Ông Trần Đức Giang – TV Ban kiểm soát	-	-
Ông Hà Triệu Cường – TV Ban kiểm soát	-	-
Cộng	992.811.911	916.912.825

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội Đồng Quản Trị (*)		
Ông Phạm Trung Kiên – Chủ tịch HĐQT	72.000.000	
Ông Đinh Lê Anh – Thành viên HĐQT	11.000.000	
Ông Phan Minh Sơn – Thành viên HĐQT	25.000.000	
Ông Trần Hậu Cường – Thành viên HĐQT	36.000.000	-
Ông Nguyễn Anh Thi – Thành viên HĐQT	36.000.000	-
Ông Jos Duusema – Thành viên HĐQT	11.000.000	-
Ông Murugavel Shanmugam – Thành viên HĐQT	25.000.000	-
Ông Hà Triệu Cường – Thành viên BKS	24.000.000	-
Ông Trần Đức Giang – Thành viên BKS	24.000.000	-
Bà Hoàng Thị Thu Hà – Thư ký	18.000.000	-
Cộng	282.000.000	-

(*) Năm 2022 Hội đồng quản trị không nhận thù lao

VIII. ĐIỀU CHỈNH HỒ SƠ

Theo Công văn số 5355/BTC-CST của Bộ Tài Chính ngày 25/04/2017 về giá thuế TTDB đối với trường hợp giảm trừ chiết khấu thương mại, Công ty đã gửi Công văn số 614/HALICO ngày 23/10/2023 về Giá tính thuế TTDB đối với trường hợp giảm trừ chiết khấu thương mại. Cục Thuế Tỉnh Bắc Ninh đã có Công văn 5026/CTBNI-TTHT ngày 30/10/2023 hướng dẫn chính sách thuế. Công ty cũng đã gửi công văn 682/HALICO ngày 04/12/2023 về kê khai điều chỉnh thuế TTDB đối với trường hợp giảm trừ chiết khấu thương mại, Cục Thuế Tỉnh Bắc Ninh đã có công văn số 5572/CTBNI – TTHT ngày 13/12/2023 hướng dẫn kê khai điều chỉnh hồ sơ khai thuế TTDB.

Căn cứ các quy định trên Công ty đã rà soát hồ sơ từ năm 2017 đến nay, năm 2017 Công ty tính và xuất hóa đơn thuế GTGT trên doanh thu trước chiết khấu, từ năm 2018 công ty có tính và xuất hóa đơn GTGT trên doanh thu sau chiết khấu. Nên số tiền thuế TTDB được giảm do chiết khấu thương mại từ 2018-2022 với số tiền:

STT	Năm	Thuế TTDB được giảm
1	Năm 2018	2.823.912.980
2	Năm 2019	7.539.787.374
3	Năm 2020	4.414.038.811
4	Năm 2021	4.040.148.112
5	Năm 2022	3.426.537.403
	Tổng	22.244.424.680

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2023, cụ thể như sau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Bảng cân đối kế toán (trích dẫn):

Mã số		Tại ngày 01.01.2023		
		Đã trình bày VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17.876.576.983	22.244.424.680	40.121.001.663
410	Vốn chủ sở hữu	343.412.615.263	22.244.424.680	365.657.039.943
421	Lỗ sau thuế lũy kế	(470.080.887.016)	22.244.424.680	(447.836.462.336)
421a	Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ trước	(453.453.753.450)	18.817.887.277	(434.635.866.173)
421b	Lỗ sau thuế chưa phân phối của kỳ này	(16.627.133.566)	3.426.537.403	(13.200.596.163)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 (trích dẫn):
Kết quả kinh doanh quý 4/2022

Mã số		Đã trình bày VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.945.701.605	3.426.537.403	36.372.239.008
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(8.447.594.973)	3.426.537.403	(5.021.057.570)
60	Lỗ sau thuế TNDN	(8.447.594.973)	3.426.537.403	(5.021.057.570)

Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022

Mã số		Đã trình bày VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.567.896.779	3.426.537.403	122.994.434.182
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(16.627.133.566)	3.426.537.403	(13.200.596.163)
60	Lỗ sau thuế TNDN	(16.627.133.566)	3.426.537.403	(13.200.596.163)

2245
CÔNG TY
PHÂN
CỐU
C GIẢI K
À NỘ
TRUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 (trích dẫn):

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022		
		Đã trình bày VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
01	Lỗ kế toán trước thuế	(16.627.133.566)	3.426.537.403	(13.200.596.163)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.537.738.464	3.426.537.403	4.964.275.867
09	Tăng giảm các khoản phải thu	1.306.359.800	3.426.537.403	(2.120.177.603)

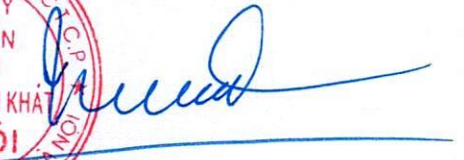
Người lập/Kế toán trưởng



Đỗ Thành Luân



Giám đốc



Trần Hậu Cường

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2024

